

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính giữa niên độ	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	12
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	14
Báo cáo thu nhập giữa niên độ (Mẫu số B 01g – QM)	16
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 02g – QM)	18
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ giữa niên độ (Mẫu số B 03g – QM)	20
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ (Mẫu số B 04g – QM)	21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 05g – QM)	22
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 06g – QM)	24

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng

Số 04/GCN-UBCK ngày 27 tháng 2 năm 2013 và Giấy phép điều chỉnh số 16/GCN-UBCK ngày 24 tháng 5 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp

Ban đại diện Quỹ

Bà Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point,
02 Ngô Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư trái phiếu DC (“Quỹ”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 15 đến trang 54. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Nguyễn Bội Hồng Lê
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ được đặt ra phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Quỹ, tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ giảm 0,14%, trong khi NAV trên một Chứng chỉ quỹ ("CCQ") tăng 7,50% so với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2021. Quỹ không có danh mục cơ cấu và không có chỉ số tham chiếu.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ là năng động dựa trên cơ sở phân tích kinh tế vĩ mô, phân tích cơ bản về biến động của thị trường công cụ tiền tệ có thu nhập cố định, áp dụng các mô hình phân tích kỹ thuật định lượng, thống kê hoặc phân tích cơ bản về doanh nghiệp phát hành để đưa ra các quyết định đầu tư sao cho đem lại lợi nhuận tối đa cho danh mục. Riêng đối với trái phiếu doanh nghiệp cần được phân tích ít nhất bằng một mô hình định mức tín nhiệm do đối tác hỗ trợ kỹ thuật và Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam phát triển.

1.4 Phân loại của Quỹ

Quỹ là quỹ đại chúng dạng mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro thấp.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 10 tháng 6 năm 2013.

1.8 Quy mô của Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 814.536.621.585 Đồng Việt Nam, tương ứng với 35.259.224,52 Chứng chỉ quỹ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ không phân phối lợi nhuận. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một Chứng chỉ quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ không có phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư từ khi thành lập cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	30/06/2022 %	30/06/2021 %	30/06/2020 %
1. Danh mục trái phiếu	78,01	37,39	33,45
2. Tài sản khác	21,99	62,61	66,55
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày/ Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30/06/2022	30/06/2021	30/06/2020
1. NAV của Quỹ (VND)	814.536.621.585	815.644.329.563	692.517.768.459
2. Tổng số Chứng chỉ quỹ (CCQ) đang lưu hành (số lượng)	35.259.224,52	37.955.210,73	34.489.488,68
3. NAV của 1 CCQ (VND)	23.101,37	21.489,65	20.079,09
4. NAV cao nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	23.101,37	21.489,65	20.079,09
5. NAV thấp nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	22.306,59	20.779,52	19.460,99
6. Giá cuối ngày của 1 CCQ tại ngày báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9. Tổng tăng trưởng (%)/1 CCQ (%) (*)	3,69%	3,53%	3,21%
9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 CCQ (Thay đổi do biến động giá)	(0,33%)	(0,62%)	0,16%
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	4,02%	4,16%	3,05%
10. Phân phối gộp trên 1 CCQ (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
11. Phân phối ròng trên 1 CCQ (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,42%	1,26%	1,20%
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) (**)	113,88%	85,78%	94,27%

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (tiếp theo)

(*) Chỉ tiêu này được tính theo công thức sau:

$$\begin{aligned} \text{Tổng tăng trưởng} &= \frac{\text{NAV của 1 CCQ cuối kỳ}}{\text{NAV của 1 CCQ đầu kỳ}} - 1 \\ \text{Tăng trưởng thu nhập} &= \frac{\text{Kết quả hoạt động đã thực hiện/ Số lượng CCQ cuối kỳ}}{\text{NAV của 1 CCQ đầu kỳ}} \\ \text{Tăng trưởng vốn} &= \text{Tổng tăng trưởng} - \text{Tăng trưởng thu nhập} \end{aligned}$$

(**) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

2.3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	7,50%	7,50%
3 năm	24,15%	7,48%
Từ khi thành lập	131,01%	9,68%

2.4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	30/06/2022	30/06/2021	30/06/2020	30/06/2019
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 CCQ	7,50%	7,03%	7,91%	7,85%

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG

Trong tháng 6 năm 2022 lợi suất trái phiếu Chính Phủ Việt Nam (TPCP) tiếp tục đà tăng với mức tăng 0,18% và 0,03% ở kỳ hạn 3 và 5 năm lên mức tương ứng 2,40% và 2,50%. Mức tăng này giảm đáng kể so với tháng 4 và tháng 5 khi hai kỳ hạn này tăng tương ứng từ 0,2% đến 0,41%. Tuy nhiên, mặt bằng lãi suất nhìn chung đã tăng nhiều so với mặt bằng lãi suất vào cuối năm 2021 khi các kỳ hạn này chỉ ở mức tương ứng là 0,83% và 0,94%. Các kỳ hạn dài có phản ứng chậm nhưng đã mạnh hơn trong các tháng 5 và 6. Lãi suất TPCP kỳ hạn 10 năm tăng từ 0,12% lên mức 3,37% (tức đã tăng được 1,2% so với cuối năm 2021). TPCP ở kỳ hạn 15 năm cũng có tăng tương tự chậm mức 3.59% trong tháng 6 năm 2022.

Kế hoạch phát hành TPCP cho cả năm 2022 là 400 nghìn tỷ đồng. Trong đó, kế hoạch phát hành cho quý 2 năm 2022 là 120 nghìn tỷ đồng, tập trung vào kỳ hạn 10 và 15 năm.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Kho bạc Nhà nước (KBNN) đã tổ chức 15 đợt đấu thầu TPCP trong tháng 6 và 88 đợt tính từ đầu năm 2022 với khối lượng phát hành tương ứng là 15,27 và 69,09 nghìn tỷ. Trong khi đó, khối lượng gọi thầu tương ứng là 22,5 và 136,0 nghìn tỷ đồng. Tỷ lệ trúng thầu tương ứng 67,8% và 50,8%, tăng đáng kể so với mức gần 43% của tháng 5 năm 2022, nhưng vẫn thấp hơn mức trung bình 72,9% của cả năm 2021. Với việc điều chỉnh lượng gọi thầu cho mỗi đợt đấu thầu và liên tục từ chối tăng lãi suất, KBNN đang cho thấy họ không gặp nhiều áp lực trong việc phát hành. Từ tháng 5 năm 2022, KBNN cho phép lãi suất TPCP sơ cấp tăng khoảng 0,03-0,06% sau mỗi đợt phát hành, giúp tỷ lệ trúng thầu cải thiện đáng kể. Tỷ lệ trúng thầu cho kỳ hạn 10 và 15 năm tăng lên mức 42% và 53% so với mức chỉ từ 23 đến 26% trong quý 1, nhưng vẫn cách rất xa so với mức 84% và 71% cùng kỳ năm 2021. Nhìn chung lãi suất cung - cầu trên thị trường sơ cấp vẫn chưa gặp nhau và cho thấy thị trường vẫn còn khá yếu. Với bức tranh kinh tế vĩ mô nhìn chung khá tốt, lý do khiến thị trường trái phiếu không tốt hiện xuất phát từ quan ngại đối với xu hướng lạm phát, áp lực từ tỷ giá chung toàn cầu, sự gián đoạn trong thanh khoản từ thị trường trái phiếu doanh nghiệp và lãi suất huy động tăng. Tính đến cuối tháng 6, KBNN chỉ mới phát hành được 17% trên tổng lượng TPCP dự kiến phát hành trong năm 2022.

Trên thị trường thứ cấp, tổng lượng TPCP được giao dịch thỏa thuận là 97,7 nghìn tỷ đồng (tăng 28% so với tháng trước) và 61,0 nghìn tỷ đồng giao dịch qua hợp đồng repo (giảm 9% so với tháng trước). Giá trị giao dịch bình quân theo ngày của giao dịch thỏa thuận là 4.44 nghìn tỷ/ ngày, tăng 28% so với mức trung bình của tháng trước. Kỳ hạn được giao dịch phổ biến đối với giao dịch thỏa thuận là 5 đến 10 năm với giá trị 62,9 nghìn tỷ, tương đương 61% của toàn thị trường.

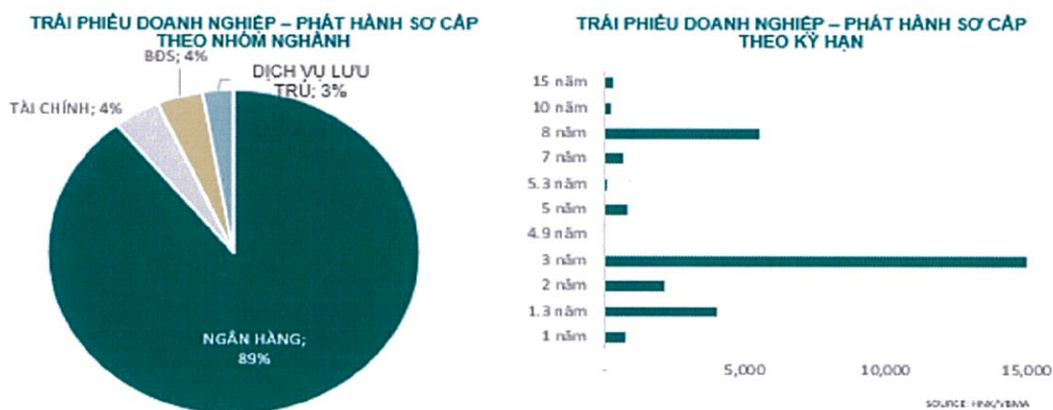
Kỳ hạn	Kế hoạch phát hành Q2/2022 (tỷ Đồng)	Kế hoạch phát hành năm 2022 (tỷ Đồng)	Khối lượng phát hành T6/2022 (tỷ Đồng)	Lũy kế khối lượng phát hành Q2/2022 (tỷ Đồng)	Lũy kế khối lượng phát hành từ đầu Năm 2022 (tỷ Đồng)	% Hoàn thành kế hoạch phát hành Q2/2022 (tỷ Đồng)	% Hoàn thành kế hoạch phát hành Năm 2022 (tỷ Đồng)
5 Năm	10,000	30,000	-	-	-	0%	0%
7 Năm	5,000	15,000	-	-	-	0%	0%
10 Năm	45,000	140,000	7,500	13,000	31,642	29%	23%
15 Năm	35,000	150,000	7,735	13,605	26,555	39%	18%
20 Năm	10,000	30,000	40	580	2,265	6%	8%
30 Năm	15,000	35,000	-	620	8,625	4%	25%
	120,000	400,000	15,275	27,805	69,087	23%	17%

Theo dữ liệu tổng hợp từ các nguồn Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Hiệp hội Thị trường Trái phiếu Việt Nam, trong tháng 6 năm 2022 không có đợt trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) nào được phát hành ra công chúng, nhưng có 1 đợt phát hành trái phiếu quốc tế và 44 đợt phát hành riêng lẻ. Tổng giá trị phát hành trong tháng là 32,8 nghìn tỷ đồng (tăng 36% so với tháng trước). Đây là tín hiệu đáng mừng so với bức tranh ảm đạm trong tháng 4 khi chỉ có 16,5 nghìn tỷ tương ứng với 24 đợt phát hành riêng lẻ được phát hành được báo cáo vào cuối tháng. Tuy nhiên, không có sự đa dạng về đối tượng phát hành khi ngân hàng chiếm đến 89% tổng giá trị phát hành. Tỷ trọng tổ chức phát hành là công ty bất động sản tăng lên 4% so với mức 0% trong tháng 4 năm 2022 và 28% trong tháng 5 năm 2022. Dịch vụ lưu trú, tài chính và các ngành khác chiếm 7% còn lại. Kỳ hạn 3 năm là kỳ hạn được lựa chọn trong tháng 6. Kỳ hạn trung bình giảm đáng kể, xuống mức 3,87 năm so với mức 5,24 năm vào tháng 5 năm 2022. Tác động từ sự kiện trái phiếu Tân Hoàng Minh đang dần lắng dịu so với tháng trước.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)



Tính từ đầu năm, có tổng cộng 259 TPDN được phát hành với tổng giá trị 180 nghìn tỷ đồng. Trong đó, 241 TPDN phát hành thông qua hình thức riêng lẻ, với giá trị 156 nghìn tỷ đồng, chiếm 87% tổng lượng TPDN được phát hành; 17 TPDN phát hành thông qua chào bán ra công chúng với tổng giá trị 8,99 nghìn tỷ, chiếm 5% tổng lượng TPDN được phát hành; 2 TPDN quốc tế do tập đoàn Vingroup phát hành với tổng giá trị 625 triệu Đô la Mỹ, tương đương 8% tổng lượng TPDN được phát hành.

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

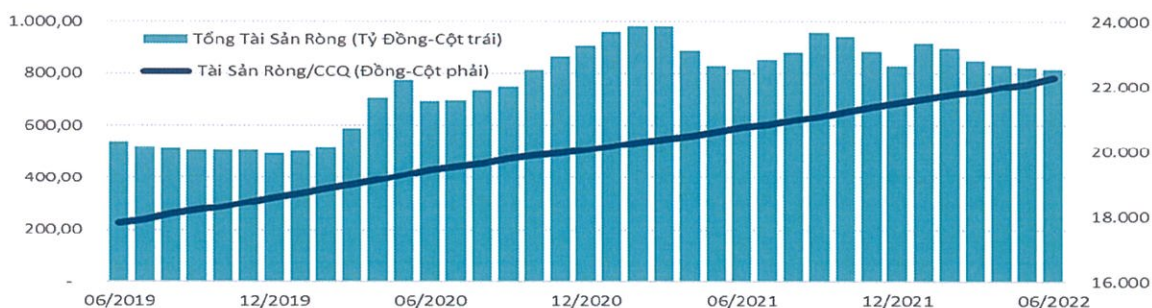
4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 CCQ	8,42%	25,01%	87,70%
Tăng trưởng vốn/1 CCQ	(0,92%)	(0,85%)	43,31%
Tổng tăng trưởng/1 CCQ	7,50%	24,15%	131,01%
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 CCQ	7,50%	7,48%	9,68%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (*)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Thay đổi giá trị thị trường của 1 CCQ (**)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

(*) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

(**) Quỹ không có giá trị thị trường.

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất như sau:



QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	30/06/2022 VND	30/06/2021 VND	Tỷ lệ thay đổi %
NAV của Quỹ	814.536.621.585	815.644.329.563	(0,14%)
NAV trên 1 CCQ	23.101,37	21.489,65	7,50%

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2022, giá trị tài sản ròng của đơn vị quỹ DCBF (NAV/CCQ) ở mức 23.101,37 đồng, tăng 0,61% trong tháng 6 và tăng 3,69% so với thời điểm cuối năm 2021. Mức tăng trưởng trong tháng 6 năm 2022 và lũy kế sáu tháng đầu năm của quỹ DCBF tốt hơn so với chỉ số tham chiếu nội bộ (là Chỉ số tổng thu nhập TPCP kỳ hạn 3 năm do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội công bố), do giảm 0,20% và 3,15% cùng kỳ tương ứng. Tháng 6 năm 2022, DCBF phát hành 0,56 triệu Chứng chỉ quỹ (CCQ) mới với giá trị 12,92 tỷ đồng và mua lại 1,03 triệu đơn vị với giá trị 23,79 tỷ đồng, như vậy giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ ròng tương ứng 10,87 tỷ đồng. Lũy kế sáu tháng đầu của năm 2022, quỹ mua lại ròng 1,91 triệu CCQ với giá trị mua lại ròng là 44,5 tỷ đồng. Tổng giá trị tài sản ròng và tổng tài sản của quỹ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2022 tương ứng là 814,54 và 821,86 tỷ đồng.

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2022, khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) chiếm tỷ trọng nhiều nhất danh mục quỹ DCBF (79,6% so với 78,6% thời điểm cuối tháng 5 năm 2022), tiếp đến là khoản đầu tư vào chứng chỉ tiền gửi (CCTG) (13,9% so với 14,6% vào thời điểm cuối tháng 5 năm 2022), và khoản tiền mặt và tiền gửi ngân hàng (tổng là 6,5% so với 6,8% tại thời điểm cuối tháng 5 năm 2022). Trong tháng 6 năm 2022, DCBF thực hiện một số giao dịch mua và bán liên quan đến trái phiếu doanh nghiệp niêm yết và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết khác để thay cho khoản đầu tư trái phiếu đáo hạn vào cuối tháng 6. Nhằm duy trì thanh khoản và lợi suất danh mục tài sản ở mức tương đối tốt, quỹ DCBF tiếp tục duy trì tỷ trọng đầu tư lớn vào trái phiếu doanh nghiệp tốt có mức thanh khoản cao.

4.2. Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ %
Dưới 5.000	7.189	1.572.673,43	4,46%
Từ 5.000 – dưới 10.000	78	575.552,57	1,63%
Từ 10.000 – dưới 50.000	148	3.747.948,55	10,63%
Từ 50.000 – 500.000	79	10.680.396,61	30,29%
Trên 500.000	5	18.682.653,36	52,99%
Tổng cộng	7.499	35.259.224,52	100,00%

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Tại thời điểm báo cáo, Công ty Quản lý Quỹ không đưa ra nhận định về triển vọng thị trường.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành của Quỹ gồm có:

Nhóm	Họ tên	Chức vụ	Trình độ	Kinh nghiệm
Nhân sự điều hành Quỹ	Lương Thị Mỹ Hạnh	Giám đốc quản lý tài sản – khối trong nước	Thạc sỹ Kinh tế	- Từ 2010 đến ngày 11/03/2021: Phó Tổng Giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu; - Từ ngày 12/03/2021 đến nay: Giám đốc Quản lý tài sản – khối trong nước.
	Trần Lê Minh	Giám đốc chi nhánh Hà Nội	Thạc sỹ Quản trị Tài chính	- Từ 2011 đến ngày 11/03/2021: Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội; - Từ ngày 12/03/2021 đến nay: Giám đốc chi nhánh Hà Nội.
Ban đại diện Quỹ	Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	- Từ 2010 đến 2012: Trưởng phòng giao dịch chứng khoán Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí; - Từ 2012 đến nay: Chuyên gia Kinh tế và Quản lý dầu khí Viện Dầu khí Việt Nam.
	Lê Thị Thu Hương	Thành viên	Cử nhân Kế toán – Kiểm toán	- Từ 2011 đến 2012: Phó Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán AS; - Từ 2012 đến 2020: Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín; - Từ 2020 đến nay: Sáng lập viên và Giám đốc Công ty TNHH kiểm toán Chuẩn Vàng.
	Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên	Luật sư	- Từ 2010 đến ngày 31/12/2020: Trưởng phòng Pháp chế tuân thủ Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam; - Từ ngày 1/1/2021 đến nay: Luật sư tư vấn nội bộ Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.
Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	Beat Schurch	Tổng Giám đốc	Thạc sỹ Kinh tế	- Từ ngày 30/12/2020 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2022



Beat Schurch



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu tư Trái phiếu DC (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:

➤ Theo Điểm c, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98”) và Điều 11, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành; tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; và công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật (nếu có) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

Trong kỳ, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào một tổ chức phát hành đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ.

Trong kỳ, Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ, do đó tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Điểm c, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 11, Điều lệ Quỹ.

➤ Theo Điểm đ, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 11, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

Trong kỳ, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 10% tổng giá trị tài sản của Quỹ.

Trong kỳ, Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ, do đó tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Điểm đ, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 11, Điều lệ Quỹ.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Tầng 3, Tháp 1 và Tháp 2, Phòng CP1. L01 và Phòng CP2. L01, Tòa nhà Capital Place, số 29 Liễu Giai, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội





- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**Vũ Hương Giang****Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ****NHÂN VIÊN GIÁM SÁT****Vũ Minh Hiền****Nhân viên bộ phận Giám sát**



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ Đầu tư trái phiếu DC (“Quỹ”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022, và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 10 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ giữa niên độ, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 15 đến trang 54.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho quỹ mở. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quý tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quý cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM12610
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2022 VND	2021 VND
01	I. THU NHẬP VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		37.177.200.638	37.501.681.680
03	1.1. Tiền lãi được nhận	5.1	36.342.941.951	35.231.139.496
04	1.2. Lãi bán các khoản đầu tư	5.2	809.211.059	3.284.528.478
05	1.3. Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	(538.897.577)	(1.013.986.294)
06	1.5. Doanh thu khác		563.945.205	-
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		(168.953.260)	(120.688.115)
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.4	(121.953.260)	(95.688.115)
12	2.2. Chi phí đầu tư khác		(47.000.000)	(25.000.000)
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		(5.946.649.035)	(5.632.943.833)
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ mở	8(a)(i)	(5.125.044.173)	(4.852.065.452)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	5.5	(179.670.393)	(188.335.362)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát	8(a)(ii)	(187.918.289)	(200.063.778)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	8(a)(ii)	(140.938.714)	(150.047.833)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		(66.000.000)	(66.000.000)
20.7	3.7. Chi phí họp, Đại hội nhà đầu tư Quỹ mở		(58.615.512)	(4.895.660)
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(58.513.019)	(56.184.384)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.6	(129.948.935)	(115.351.364)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		31.061.598.343	31.748.049.732

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2022 VND	2021 VND
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		31.061.598.343	31.748.049.732
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	6.8	31.600.495.920	32.762.036.026
32	6.2. Lỗ chưa thực hiện	6.8	(538.897.577)	(1.013.986.294)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		31.061.598.343	31.748.049.732



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Vương Thị Trâm Anh
Kế toán Quỹ
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Trong đó:	6.1	53.360.706.013	25.067.117.398
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		18.360.706.013	5.567.117.398
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng		35.000.000.000	19.500.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần		753.621.159.142	791.490.746.015
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	753.621.159.142	791.490.746.015
130	3. Các khoản phải thu		14.880.040.774	30.517.475.695
133	3.1. Phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư		14.880.040.774	30.517.475.695
136	3.1.1 Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	6.3	14.880.040.774	30.517.475.695
100	TỔNG TÀI SẢN		821.861.905.929	847.075.339.108
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
313	1. Phải trả cho các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		116.520.288	587.635.416
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		21.709.327	72.758.976
316	3. Chi phí phải trả	6.4	260.140.597	271.037.125
317	4. Phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	6.5	1.905.013.932	294.213.700
318	5. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	6.5	4.124.510.661	16.814.164.695
319	6. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	6.6	897.389.539	989.427.965
320	7. Phải trả, phải nộp khác		-	22.075.000
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		7.325.284.344	19.051.312.877

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỜ	6.7	814.536.621.585	828.024.026.231
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		352.592.245.200	371.667.093.900
412	1.1. Vốn góp phát hành	6.7	2.177.722.286.600	2.085.245.193.100
413	1.2. Vốn góp mua lại	6.7	(1.825.130.041.400)	(1.713.578.099.200)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		153.288.108.139	178.762.262.428
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.8	308.656.268.246	277.594.669.903
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỜ TRÊN MỘT CHỨNG CHỈ QUỸ		23.101,37	22.278,64
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-
	VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ			
004	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành (CCQ)		35.259.224,52	37.166.709,39



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Vương Thị Trâm Anh
Kế toán Quỹ
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

STT	Nội dung	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2022 VND	2021 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (“NAV”) đầu kỳ		828.024.026.231	905.690.985.301
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước		31.061.598.343	31.748.049.732
	<i>Trong đó:</i>			
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ		31.061.598.343	31.748.049.732
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ		(44.549.002.989)	(121.794.705.470)
	<i>Trong đó:</i>			
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ	6.7	207.769.327.276	231.951.419.332
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ	6.7	(252.318.330.265)	(353.746.124.802)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ		814.536.621.585	815.644.329.563
V	Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ quỹ cuối kỳ		23.101,37	21.489,65



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Vương Thị Trâm Anh
Kế toán Quỹ
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý tại ngày 30/06/2022 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Trái phiếu niêm yết				
1	CII121029	1.500.000	100.325	150.487.500.000	18,31
2	KBC121020	1.109.617	100.944	112.009.178.448	13,63
3	MML121021	970.230	99.794	96.823.132.620	11,78
4	MSN120011	487.804	100.287	48.920.399.748	5,95
5	VJC11912	400.000	100.334	40.133.600.000	4,88
6	VND122013	400.000	100.000	40.000.000.000	4,87
7	TNG119007	33	1.013.484.090	33.444.974.970	4,07
8	MSN121014	200.000	101.274	20.254.800.000	2,46
9	MSN121015	200.000	100.079	20.015.800.000	2,44
				562.089.385.786	68,39
II	Trái phiếu chưa niêm yết				
1	DXG180323	350	100.000.007	35.000.002.450	4,26
2	PDR240923	250	100.162.651	25.040.662.750	3,05
3	PDR021223	190	100.059.582	19.011.320.580	2,31
				79.051.985.780	9,62
III	Các tài sản khác				
1	Phải thu tiền lãi			14.880.040.774	1,81
IV	Tiền				
1	Tiền gửi ngân hàng			18.360.706.013	2,23
2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng			35.000.000.000	4,26
3	Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng			112.479.787.576	13,69
				165.840.493.589	20,18
V	Tổng giá trị danh mục			821.861.905.929	100,00



(Handwritten signature)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

(Handwritten signature)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Vương Thị Trâm Anh
Kế toán Quỹ
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

Mẫu số B 05g – QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2022 VND	2021 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		31.061.598.343	31.748.049.732
02	2. Điều chỉnh cho các khoản giảm giá trị tài sản ròng từ hoạt động đầu tư		513.883.596	1.056.220.678
03	Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	538.897.577	1.013.986.294
04	Chi phí trích trước		(25.013.981)	42.234.384
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		31.575.481.939	32.804.270.410
20	Giảm các khoản đầu tư		37.330.689.296	91.126.296.648
07	Giảm dự thu, phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		15.637.434.921	4.336.980.000
08	Giảm các khoản phải thu khác		-	10.450
11	(Giảm)/tăng phải trả các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		(471.115.128)	194.323.536
13	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(51.049.649)	37.946.282
14	Tăng/(giảm) phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		1.610.800.232	(3.292.083.922)
15	(Giảm)/tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		(12.689.654.034)	5.215.365.295
16	Giảm các khoản phải trả, phải nộp khác		(7.957.547)	(4.536.986)
17	(Giảm)/tăng phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ		(92.038.426)	50.607.570
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		72.842.591.604	130.469.179.283
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ	6.7	207.769.327.276	231.951.419.332
32	2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ	6.7	(252.318.330.265)	(353.746.124.802)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(44.549.002.989)	(121.794.705.470)
40	III. Tăng tiền thuần trong kỳ		28.293.588.615	8.674.473.813

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2022 VND	2021 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	6.1	25.067.117.398	71.648.807.923
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ và tương đương tiền		24.801.390.073	69.611.594.990
53	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại Chứng chỉ quỹ		265.727.325	2.037.212.933
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	6.1	53.360.706.013	80.323.281.736
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ và tương đương tiền		53.354.163.088	71.703.974.684
58	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại Chứng chỉ quỹ		6.542.925	8.619.307.052
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		28.293.588.615	8.674.473.813



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Vương Thị Trâm Anh
Kế toán Quỹ
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Giấy chứng nhận chào bán Chứng chỉ quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ mở

Quỹ Đầu tư Trái phiếu DC (“Quỹ”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận chào bán Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 04/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 27 tháng 2 năm 2013; Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở số 04/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 10 tháng 6 năm 2013 và Quyết định số 398/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 7 tháng 5 năm 2015 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ đại chúng. Quỹ không giới hạn về thời hạn hoạt động.

Quỹ đổi tên thành “Quỹ Đầu tư Trái phiếu DC” theo Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2021 và Giấy phép điều chỉnh số 16/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 24 tháng 5 năm 2021.

Quỹ do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) quản lý. Từ ngày 7 tháng 5 năm 2015, Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là 99.574.822.600 Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.7.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận từ việc đầu tư vào các loại chứng khoán nợ (bao gồm, nhưng không giới hạn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam...), giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định.

Chiến lược đầu tư của Quỹ là năng động dựa trên cơ sở phân tích cơ bản kinh tế vĩ mô, phân tích xu hướng biến động của thị trường chứng khoán nợ, áp dụng các mô hình kỹ thuật, thống kê hoặc phân tích cơ bản về doanh nghiệp để đưa ra các quyết định đầu tư với mục tiêu đem lại lợi nhuận tối đa cho danh mục.

Danh mục đầu tư của quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định tại Điều lệ Quỹ và công bố tại Bản cáo bạch.

Các loại tài sản mà Quỹ được đầu tư bao gồm:

- a) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- b) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- c) Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- d) Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán, Chứng chỉ quỹ của quỹ trái phiếu đại chúng;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- e) Trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; Trường hợp đầu tư vào các tài sản quy định tại khoản này phải đáp ứng các điều kiện sau:
- Đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
 - Có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu cam kết mua lại của tổ chức phát hành
- f) Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;
- g) Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ; và
- h) Trong một số trường hợp bất lợi của thị trường, để đảm bảo tính an toàn của Quỹ, tỷ trọng tiền gửi có kỳ hạn và các tài sản tương đương tiền có thể chiếm đến 100% giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Hạn chế đầu tư của Quỹ như sau:

- (i) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm a, b nêu trên của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- (ii) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- (iii) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d, e và f nêu trên, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo Điều lệ Quỹ;
- (iv) Không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm e nêu trên;
- (v) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- (vi) Không được đầu tư vào Chứng chỉ quỹ của chính Quỹ;
- (vii) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm; và
- (viii) Chỉ được đầu tư vào Chứng chỉ quỹ của quỹ trái phiếu đại chúng khác và bảo đảm các hạn chế sau:
- Không đầu tư vào quá 10% tổng số Chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng;
 - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào Chứng chỉ quỹ của một quỹ trái phiếu đại chúng; và
 - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các Chứng chỉ quỹ của quỹ trái phiếu đại chúng
- (ix) Đối với cổ phiếu hình thành từ việc thực hiện quyền chuyển đổi của trái phiếu chuyển đổi do Quỹ nắm giữ, Quỹ sẽ thực hiện việc chào bán các cổ phiếu này ngay khi có thực hiện giao dịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm (i), (ii), (iii), (iv), và (viii) và chỉ do các nguyên nhân sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ; và
- Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”)

NAV của Quỹ được xác định vào ngày thứ Sáu hàng tuần và hàng tháng. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo.

Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ thay đổi kỳ xác định NAV của Quỹ thì phải có sự chấp thuận bằng văn bản của Ban Đại diện Quỹ trước khi thực hiện.

Phương pháp xác định NAV của Quỹ

NAV của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị tài sản trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ tại ngày làm việc trước ngày định giá. Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường hoặc giá trị trường có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản).

Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ quỹ là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống và lấy đến hai số thập phân sau dấu phẩy.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ

Ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ là ngày thứ Sáu hàng tuần. Nếu ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ Lễ thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ. Trong trường hợp ngày giao dịch kế tiếp này cũng rơi vào ngày nghỉ Lễ, thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày làm việc liền sau ngày giao dịch đầu tiên bị rơi vào ngày nghỉ Lễ. Trong các trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ thông báo cụ thể lịch giao dịch và thời điểm đóng sổ lệnh. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Phân phối thu nhập của Quỹ

Quỹ không phân phối lợi nhuận. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch và thanh toán. Ngoài ra, Quỹ còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính như phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày trước ngày định giá (ngày báo cáo). Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho quỹ mở.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.2 Hình thức kế toán áp dụng**

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng dùng cho các hoạt động của Quỹ và dùng thanh toán cho nhà đầu tư để mua lại Chứng chỉ quỹ, tiền gửi của chủ sở hữu sau khi mua Chứng chỉ quỹ, tiền gửi ký quỹ trong tài khoản ủy thác dùng trong đợt đăng ký mua Chứng chỉ quỹ lần đầu, và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư***Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận***

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Quỹ ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày báo cáo theo Thông tư 198/2012/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Đánh giá lại

(a) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán; cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCoM*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 90 ngày trước ngày định giá;
- Giá mua;
- Giá trị sổ sách; và
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

Trong thời gian chứng khoán đang làm thủ tục chuyển sàn thì dùng giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp cổ phiếu được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có giao dịch đầu tiên thì định giá như trường hợp cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng đang trong quá trình làm thủ tục niêm yết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(b) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá trị sổ sách;
- Mệnh giá; và
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

(c) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; và
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

(d) Cổ phần, vốn góp khác (bao gồm cả cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng đang trong quá trình làm thủ tục niêm yết)

Các cổ phiếu này được đánh giá theo giá trị trung bình các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp không đủ báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá, các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá trung bình từ hai (02) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt;
- Giá của kỳ định giá gần nhất nhưng không quá 90 ngày trước ngày định giá;
- Giá mua;
- Giá trị sổ sách; và
- Giá xác định theo mô hình lý thuyết được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

(e) Trái phiếu niêm yết

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết bình quân gia quyền cho các giao dịch thông thường (outright) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

Trong các trường hợp sau:

- (i) Các trái phiếu không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá; hoặc
- (ii) Các trái phiếu chỉ có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán với giá có biến động lớn theo quy định tại sổ tay định giá của Quỹ.

Các trái phiếu trong trường hợp (i) và (ii) sẽ được đánh giá lại theo chi tiết tại sổ tay định giá và được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(g) Trái phiếu không niêm yết

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá trị trung bình các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt cộng lãi lũy kế. Trong trường hợp không có đủ báo giá tối thiểu của ba (03) tổ chức báo giá giá hoặc có đủ báo giá nhưng có từ hai (02) đến ba (03) tổ chức báo giá không xác định được giá hoặc giá trung bình nêu trên có biến động bất thường thì các trái phiếu này được định giá theo chi tiết tại sổ tay định giá.

(h) Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi

Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi được định giá theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

(i) Trái phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các trái phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản được định giá theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

(k) Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết

Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trong trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá được đánh giá lại theo một trong các phương pháp sau:

- Giá trị tài sản ròng của Chứng chỉ quỹ đó được công bố thông tin trên website công ty quản lý quỹ đó, hoặc trên Sở giao dịch, hoặc trên website UBCKNN theo chi tiết tại Sổ tay định giá;
- Giá mua (giá cost); và
- Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

(l) Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết

Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá gần nhất của Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết đó trước ngày định giá của Quỹ.

(m) Chứng khoán phái sinh niêm yết

Chứng khoán phái sinh niêm yết được định giá bằng giá thanh toán cuối ngày theo quy định hoặc tên gọi khác được yết trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trong trường hợp không có giá thanh toán cuối ngày hoặc không có giá yết trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán gần nhất trước ngày định giá, giá sẽ được xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(n) Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá

Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá được định giá theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

(o) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

(p) Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, giá trị cam kết từ các hợp đồng phái sinh, tín phiếu kho bạc

Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, giá trị cam kết từ các hợp đồng phái sinh, tín phiếu kho bạc được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

(q) Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác

Giá trị của các công cụ không trả lãi nêu trên được định giá theo giá niêm yết trên hệ thống giao dịch của sở giao dịch chứng khoán, trường hợp không có giá niêm yết thì được xác định theo chi tiết trong sổ tay định giá và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt.

(r) Các tài sản được phép đầu tư khác

Tùy theo từng trường hợp cụ thể, giá của các tài sản được phép đầu tư khác sẽ được xác định một cách phù hợp theo một trong hai phương pháp:

- Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do ít nhất hai (02) tổ chức báo giá cung cấp; hoặc
- Theo phương pháp định giá được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu lãi trái phiếu và lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)**

Dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78/2014/TT-BTC”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111/2013/TT-BTC”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92/2015/TT-BTC”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ 20% thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

Giao dịch mua lại Chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quý có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ phát sinh do sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các Chứng chỉ quỹ được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi Chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng Chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quý do các nhà đầu tư góp vốn vào Quý theo phương thức mua Chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch Chứng chỉ quỹ sau ngày chuyển đổi hoặc theo phương thức chuyển đổi Chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quý. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ quỹ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ quỹ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi Chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quý. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một Chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)

Cuối kỳ, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào “Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối”.

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Số liệu bằng không

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

Mẫu số B 06g – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền lãi được nhận

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022	2021
	VND	VND
Trái tức đã nhận	16.278.966.531	5.789.889.646
Dự thu trái tức	12.669.391.458	11.869.931.508
Tiền lãi đã nhận	5.183.934.646	5.502.599.712
Dự thu tiền lãi	2.210.649.316	12.068.718.630
	36.342.941.951	35.231.139.496

5.2 Lãi bán các khoản đầu tư

	Giá trung bình của các khoản đầu tư	Lãi/(Lỗ) đã thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 30/06/2022	Lãi đã thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2021
Trái phiếu	426.419.942.014	427.046.750.819	52.897.137.239	3.284.528.478	53.523.946.044
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	161.423.480.137	159.987.460.273	5.159.031.211	-	3.723.011.347
	587.843.422.151	587.034.211.092	58.056.168.450	3.284.528.478	57.246.957.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.3 Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị sổ sách VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý tại ngày 30/06/2022 VND	Lãi/(lỗ) chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 30/06/2022 VND	Lãi/(lỗ) chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2021 VND	Chênh lệch (giảm)/tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND
Trái phiếu niêm yết	562.655.136.519	562.089.385.786	(565.750.733) 96	(26.853.130) 70	(538.897.603) 26
Trái phiếu không niêm yết	79.051.985.684	79.051.985.780	(565.750.637)	(26.853.060)	(538.897.577)
	641.707.122.203	641.141.371.566			

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.4 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VN	2021 VND
Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư	84.613.114	38.114.705
Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư	36.794.146	56.673.410
Phí dịch vụ thanh toán bù trừ trả cho Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	546.000	900.000
	121.953.260	95.688.115

5.5 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Phí bảo quản tài sản (Thuyết minh 8(a)(ii))	170.834.807	181.876.162
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở trả cho VSD	4.635.586	3.259.200
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 8(a)(ii))	4.200.000	3.200.000
	179.670.393	188.335.362

5.6 Các chi phí hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Thù lao Ban đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	55.042.453	58.463.014
Phí ngân hàng	43.739.814	13.088.350
Phí cung cấp báo giá chứng khoán	28.966.668	42.700.000
Phí thực hiện quyền trả cho VSD	2.200.000	1.100.000
	129.948.935	115.351.364

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền thể hiện tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các tổ chức sau đây:

	Tại ngày	
	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	18.360.706.013	5.567.117.398
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	18.354.163.088	5.301.390.073
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động mua và mua lại Chứng chỉ quỹ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	6.542.925	265.727.325
2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng	35.000.000.000	19.500.000.000
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	35.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	-	19.500.000.000
	53.360.706.013	25.067.117.398

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại dưới ba (03) tháng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có lãi suất cố định là 4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 2,9% đến 3,7%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	Chênh lệch đánh giá lại			Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Trái phiếu niêm yết	562.655.136.519	189.325	(565.940.058)	562.089.385.786
Trái phiếu không niêm yết	79.051.985.684	132	(36)	79.051.985.780
Chứng chỉ tiền gửi có thẻ chuyển nhượng	112.479.787.576	-	-	112.479.787.576
	754.186.909.779	189.457	(565.940.094)	753.621.159.142

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Chênh lệch đánh giá lại			Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	424.070.372.596	-	(26.853.130)	424.043.519.466
Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết	84.979.978.630	70	-	84.979.978.700
Chứng chỉ tiền gửi có thẻ chuyển nhượng	272.467.247.849	-	-	272.467.247.849
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	791.517.599.075	70	(26.853.130)	791.490.746.015

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

Mẫu số B 06g – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Trái phiếu niêm yết	Số lượng	Giá mua VND	Giá trị thị trường VND	Lãi suất/ năm %	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TPHCM - CI121029	1.500.000	150.487.757.534	150.487.500.000	9,50	21/10/2021	21/10/2024
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP - KBC121020	1.109.617	112.490.074.350	112.009.178.448	10,80	24/06/2021	24/06/2023
Công ty Cổ phần Masan Meatlife - MML121021 (ii)	970.230	96.823.037.185	96.823.132.620	9,50	26/08/2021	26/08/2026
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan - MSN120011	487.804	48.920.553.440	48.920.399.748	9,45	14/12/2020	14/12/2023
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet - VJC11912	400.000	40.133.571.863	40.133.600.000	7,78	26/07/2019	26/07/2022
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT - VND122013	400.000	40.040.175.342	40.000.000.000	8,20	07/03/2022	07/03/2024
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG - TNG119007	33	33.444.975.024	33.444.974.970	11,50	25/10/2019	25/10/2022
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan - MSN121014	200.000	20.254.734.247	20.254.800.000	9,475	11/01/2021	11/01/2024
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan - MSN121015	200.000	20.060.257.534	20.015.800.000	9,575	11/01/2021	11/01/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau (tiếp theo):

	Số lượng	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Lãi suất/ năm %	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
Trái phiếu không niêm yết		79.051.985.684	79.051.985.780			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh - DXG180323 (iii)	350	35.000.002.397	35.000.002.450	12,00	18/03/2021	18/03/2023
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt - PDR240923 (iv)	250	25.040.662.671	25.040.662.750	13,00	24/09/2021	24/09/2023
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt - PDR021223 (v)	190	19.011.320.616	19.011.320.580	12,00	02/12/2021	02/12/2023
		112.479.787.576	112.479.787.576			
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng						
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	45	45.000.000.000	45.000.000.000	6,50	02/11/2021	02/11/2023
VNHCVN021123	40	40.567.344.658	40.567.344.658	8,30	26/01/2021	26/01/2024
VNHCVN260124	27	26.912.442.918	26.912.442.918	8,30	25/11/2020	24/11/2023
VNHCVN241123						
		754.186.909.779	753.621.159.142			

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Số lượng	Giá mua VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	Lãi suất/ năm %	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
Trái phiếu niêm yết		424.070.372.596	424.043.519.466			
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP - KBC12006 (i)	1.200.000	121.158.815.525	121.159.200.000	11,00	28/07/2020	28/01/2022
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP - KBC121020	360.000	36.400.477.808	36.400.320.000	10,80	24/06/2021	24/06/2023
Công ty Cổ phần Masan Meatlife - MML121021 (ii)	470.230	47.022.845.404	46.824.092.710	9,50	26/08/2021	26/08/2026
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan - MSN120011	487.804	48.920.553.440	49.092.106.756	9,425	14/12/2020	14/12/2023
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet - VJC11912	1.700.000	170.567.680.419	170.567.800.000	7,83	26/07/2019	26/07/2022
Trái phiếu không niêm yết		84.979.978.630	84.979.978.700			
Công Ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh - DXG180323 (iii)	350	35.000.002.397	35.000.002.450	12,00	18/03/2021	18/03/2023
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt - PDR021223 (iv)	250	25.000.000.000	25.000.000.000	12,00	02/12/2021	02/12/2023
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt - PDR240923 (v)	250	24.979.976.233	24.979.976.250	13,00	24/09/2021	24/09/2023

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo) như sau:

	Số lượng	Giá mua VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	Lãi suất/ năm %	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng		272.467.247.849	272.467.247.849			
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC VNVFFE220922 VNVFFE280922 VNVFFE291222 VNVFFE211122	50.000 60.000 40.000 10.000	50.000.000.000 60.000.000.000 39.961.715.068 10.025.745.205	50.000.000.000 60.000.000.000 39.961.715.068 10.025.745.205	7,55 8,075 8,00 8,00	22/03/2021 28/09/2020 29/12/2020 20/11/2020	22/09/2022 28/09/2022 29/12/2022 20/11/2022
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam VNHCVN241123 VNHCVN260124 VNHCVN021123	27 40 45	26.912.442.918 40.567.344.658 45.000.000.000	26.912.442.918 40.567.344.658 45.000.000.000	8,30 8,30 6,50	25/11/2020 26/01/2021 02/11/2021	24/11/2023 26/01/2024 02/11/2023
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu		10.000.000.000	10.000.000.000	4,80	05/04/2021	05/01/2022
		791.517.599.075	791.490.746.015			

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

- (i) Trái phiếu KBC12006 được đảm bảo bằng 1.680.000 cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng tương ứng với trị giá VND400.000.000.000 Đồng trái phiếu trong đợt phát hành.
- (ii) Trái phiếu MML121021 có bảo lãnh của bên thứ ba là Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Bên bảo lãnh”) theo Thỏa thuận bảo lãnh thanh toán số 01/2021/BLTT/MSN-TCBS ngày 1 tháng 6 năm 2021 giữa Bên bảo lãnh và Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương với tư cách là Đại diện Chủ sở hữu Trái phiếu hành động nhân danh và vì lợi ích của các chủ sở hữu trái phiếu.
- (iii) Trái phiếu DXG180323 được đảm bảo bằng 51.082.115 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất Động sản Đất Xanh (DXS) tương ứng với trị giá VND370.000.000.000 Đồng trái phiếu trong đợt phát hành.
- (iv) Trái phiếu PDR021223 được đảm bảo bằng 13.700.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phát Đạt (PDR) tương ứng với trị giá VND475.000.000.000 Đồng trái phiếu trong đợt phát hành.
- (v) Trái phiếu PDR240923 được đảm bảo bằng 8.800.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phát Đạt (PDR) tương ứng với trị giá VND270.000.000.000 Đồng trái phiếu trong đợt phát hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.3 Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận

	Tại ngày	
	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Dự thu lãi trái phiếu	12.669.391.458	14.880.845.557
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	2.110.923.288	15.269.512.329
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	99.726.028	367.117.809
	<u><u>14.880.040.774</u></u>	<u><u>30.517.475.695</u></u>

6.4 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Phí môi giới	192.537.125	192.537.125
Phí kiểm toán	57.561.019	60.500.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	10.042.453	18.000.000
	<u><u>260.140.597</u></u>	<u><u>271.037.125</u></u>

6.5 Phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại Chứng chỉ quỹ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ hợp lệ và chờ phát hành.

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền phải trả cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ hợp lệ và chờ thanh toán.

6.6 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày	
	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Phí quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(b))	807.006.413	880.754.411
Phí lưu ký (Thuyết minh 8(b))	26.900.215	29.358.480
Phí giám sát Quỹ (Thuyết minh 8(b))	29.590.235	32.294.328
Phí quản trị Quỹ (Thuyết minh 8(b))	22.192.676	24.220.746
Phí đại lý chuyển nhượng	11.000.000	22.000.000
Phí giao dịch (Thuyết minh 8(b))	700.000	800.000
	<u><u>897.389.539</u></u>	<u><u>989.427.965</u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.7 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31/12/2021	Phát sinh trong kỳ	Số dư tại ngày 30/06/2022
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	208.524.519,31	9.247.709,35	217.772.228,66
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	2.085.245.193.100	92.477.093.500	2.177.722.286.600
Thặng dư vốn góp phát hành	VND	1.529.924.700.088	115.292.233.776	1.645.216.933.864
Tổng giá trị phát hành				
Chứng chỉ quỹ	VND	3.615.169.893.188	207.769.327.276	3.822.939.220.464
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(171.357.809,92)	(11.155.194,22)	(182.513.004,14)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(1.713.578.099.200)	(111.551.942.200)	(1.825.130.041.400)
Thặng dư vốn góp mua lại của nhà đầu tư	VND	(1.351.162.437.660)	(140.766.388.065)	(1.491.928.825.725)
Tổng giá trị mua lại				
Chứng chỉ quỹ	VND	(3.064.740.536.860)	(252.318.330.265)	(3.317.058.867.125)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	550.429.356.328	(44.549.002.989)	505.880.353.339
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	277.594.669.903	31.061.598.343	308.656.268.246
NAV hiện hành	VND	828.024.026.231		814.536.621.585
Số lượng Chứng chỉ quỹ hiện hành	CCQ	37.166.709,39		35.259.224,52
NAV hiện hành/ 1 CCQ	VND/CCQ	22.278,64		23.101,37

6.8 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31/12/2021 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Số dư tại ngày 30/06/2022 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	277.621.522.963	31.600.495.920	309.222.018.883
Lỗ chưa thực hiện	(26.853.060)	(538.897.577)	(565.750.637)
Lợi nhuận chưa phân phối	277.594.669.903	31.061.598.343	308.656.268.246

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2021	828.024.026.231	37.166.709,39	22.278,64	
2	06/01/2022	829.062.891.807	37.166.709,39	22.306,59	27,95
3	13/01/2022	924.315.697.898	41.386.061,52	22.333,98	27,39
4	20/01/2022	917.601.504.807	41.051.835,86	22.352,26	18,28
5	27/01/2022	916.285.985.746	40.975.887,87	22.361,58	9,32
6	31/01/2022	915.417.522.374	40.907.973,29	22.377,48	15,90
7	03/02/2022	915.891.371.372	40.907.973,29	22.389,06	11,58
8	10/02/2022	917.761.466.330	40.907.973,29	22.434,78	45,72
9	17/02/2022	908.391.208.671	40.439.400,99	22.463,02	28,24
10	24/02/2022	907.237.090.160	40.355.126,86	22.481,33	18,31
11	28/02/2022	898.528.876.092	39.925.462,14	22.505,15	23,82
12	03/03/2022	898.827.963.264	39.925.462,14	22.512,65	7,50
13	10/03/2022	883.741.674.581	39.197.083,18	22.546,10	33,45
14	17/03/2022	880.177.785.521	38.987.189,65	22.576,07	29,97
15	24/03/2022	859.600.196.908	38.018.561,56	22.610,01	33,94
16	31/03/2022	849.594.844.142	37.515.321,51	22.646,60	36,59
17	07/04/2022	842.939.001.233	37.129.728,68	22.702,53	55,93
18	14/04/2022	838.563.361.518	36.888.480,59	22.732,39	29,86
19	21/04/2022	838.246.445.999	36.801.145,36	22.777,72	45,33
20	28/04/2022	840.103.559.641	36.826.910,37	22.812,21	34,49
21	30/04/2022	829.618.672.267	36.344.025,31	22.826,82	14,61
22	05/05/2022	830.366.780.714	36.344.025,31	22.847,40	20,58
23	12/05/2022	835.981.465.380	36.542.617,93	22.876,89	29,49
24	19/05/2022	834.815.068.909	36.431.709,27	22.914,51	37,62
25	26/05/2022	822.107.778.113	35.829.763,63	22.944,82	30,31
26	31/05/2022	820.429.352.431	35.731.222,17	22.961,13	16,31
27	02/06/2022	820.772.682.043	35.731.222,17	22.970,74	9,61
28	09/06/2022	821.106.905.281	35.702.960,60	22.998,28	27,54
29	16/06/2022	820.310.405.615	35.612.226,87	23.034,51	36,23
30	23/06/2022	815.331.213.832	35.323.237,18	23.082,00	47,49
31	30/06/2022	814.536.621.585	35.259.224,52	23.101,37	19,37
Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ			861.051.543.072		
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 Chứng chỉ quỹ trong kỳ - mức cao nhất					55,93
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 Chứng chỉ quỹ trong kỳ - mức thấp nhất					7,50

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2020	905.690.985.301	43.634.806,43	20.756,15	
2	07/01/2021	906.710.650.534	43.634.806,43	20.779,52	23,37
3	14/01/2021	915.358.245.913	43.970.443,38	20.817,58	38,06
4	21/01/2021	935.473.702.006	44.877.239,90	20.845,17	27,59
5	28/01/2021	953.911.698.254	45.764.450,92	20.843,94	(1,23)
6	31/01/2021	957.027.284.915	45.941.908,08	20.831,24	(12,70)
7	04/02/2021	955.709.941.845	45.941.908,08	20.802,57	(28,67)
8	11/02/2021	967.083.397.295	46.429.494,41	20.829,07	26,50
9	18/02/2021	968.331.623.484	46.429.494,41	20.855,95	26,88
10	25/02/2021	992.560.363.379	47.352.349,99	20.961,16	105,21
11	28/02/2021	982.110.204.200	46.847.845,80	20.963,82	2,66
12	04/03/2021	982.557.881.523	46.847.845,80	20.973,38	9,56
13	11/03/2021	991.788.308.489	47.349.470,77	20.946,13	(27,25)
14	18/03/2021	993.007.457.079	47.230.555,21	21.024,68	78,55
15	25/03/2021	985.634.846.784	46.816.017,00	21.053,36	28,68
16	31/03/2021	981.752.808.614	46.585.902,72	21.074,03	20,67
17	01/04/2021	981.926.654.102	46.585.902,72	21.077,76	3,73
18	08/04/2021	974.286.296.333	46.165.759,44	21.104,08	26,32
19	15/04/2021	945.718.474.700	44.758.333,94	21.129,43	25,35
20	22/04/2021	918.627.484.999	43.352.201,92	21.189,86	60,43
21	29/04/2021	888.592.674.546	41.869.997,70	21.222,65	32,79
22	30/04/2021	888.766.571.499	41.869.997,70	21.226,81	4,16
23	06/05/2021	889.669.538.843	41.869.997,70	21.248,37	21,56
24	13/05/2021	871.143.405.584	40.931.594,79	21.282,90	34,53
25	20/05/2021	848.621.816.577	39.840.255,33	21.300,61	17,71
26	27/05/2021	836.338.572.268	39.154.412,47	21.360,00	59,39
27	31/05/2021	827.080.827.730	38.699.868,10	21.371,67	11,67
28	03/06/2021	827.727.648.254	38.699.868,10	21.388,38	16,71
29	10/06/2021	832.051.859.752	38.858.309,47	21.412,45	24,07
30	17/06/2021	825.276.436.066	38.505.157,24	21.432,88	20,43
31	24/06/2021	816.952.718.106	38.056.401,36	21.466,89	34,01
32	30/06/2021	815.644.329.563	37.955.210,73	21.489,65	22,76

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ **916.725.820.604**

Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 Chứng chỉ quỹ trong kỳ - mức cao nhất **105,21**

Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 Chứng chỉ quỹ trong kỳ - mức thấp nhất **(1,23)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

(i) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Phí quản lý Quỹ	5.125.044.173	4.852.065.452

Phí quản lý Quỹ được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ hàng năm là 1,2% của giá trị tài sản ròng của Quỹ.

(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Standard Chartered"), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Phí giám sát Quỹ (*)	187.918.289	200.063.778
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản (Thuyết minh 5.5) (**)	170.834.807	181.876.162
Phí quản trị Quỹ (*)	140.938.714	150.047.833
Phí ngân hàng	43.668.075	13.088.350
Thu nhập lãi tiền gửi	19.727.798	24.479.168
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 5.5) (***)	4.200.000	3.200.000

(*) Các phí này được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Phí giám sát Quỹ và phí quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10%.

Tỷ lệ phí giám sát và phí quản trị Quỹ trong kỳ lần lượt như sau:

	Phí giám sát Quỹ	Phí quản trị Quỹ
Tỷ lệ phí	0,04% NAV/năm Tối thiểu 15 triệu đồng/tháng	0,03% NAV/năm Tối thiểu 10 triệu đồng/tháng

(**) Phí lưu ký tối thiểu là 15 triệu Đồng/tháng. Tỷ lệ phí lưu ký hàng năm là 0,04% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ.

(***) Phí giao dịch mua, bán chứng khoán là 100.000 Đồng Việt Nam/giao dịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

(iii) *Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ*

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.6)	55.042.453	58.463.014

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu trong hợp đồng. Thù lao cho Ban đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

(b) Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày	
	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam		
Phí quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.6)	807.006.413	880.754.411
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 6.1)	18.354.163.088	5.301.390.073
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động mua và mua lại Chứng chỉ quỹ (Thuyết minh 6.1)	6.542.925	265.727.325
Phí lưu ký phải trả (Thuyết minh 6.6)	26.900.215	29.358.480
Phí giám sát Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.6)	29.590.235	32.294.328
Phí quản trị Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.6)	22.192.676	24.220.746
Phí giao dịch phải trả (Thuyết minh 6.6)	700.000	800.000
Ban Đại diện Quỹ		
Trích trước thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.4)	10.042.453	18.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022	2021
1 Tổng chi phí/NAV trung bình trong kỳ (%)	1,42	1,26
2 Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong kỳ (%) (*)	113,88	85,78

(*) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210/2009/TT-BTC") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210/2009/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng;
Rủi ro thanh khoản; và
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm trái phiếu niêm yết và trái phiếu chưa niêm yết, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và tiền gửi ngân hàng. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng tuần. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, các khoản đầu tư chứng khoán nợ và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được gửi tại hoặc được phát hành bởi các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)****(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Chứng khoán đầu tư của Quý chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số tín dụng được quy định. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào thời điểm chuyển giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm các khoản phải thu từ bán trái phiếu, phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu này được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quý có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quý sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quý có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại Chứng chỉ quỹ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quý là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tất cả các khoản nợ phải trả của Quý có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Quý không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quý hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quý nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quý sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quý như trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp, tiền gửi có kỳ hạn cố định, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng bị giảm giá trị.

Chi tiết lãi suất của tiền gửi có kỳ hạn cố định, các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng của Quý được trình bày ở Thuyết minh 6.1 và Thuyết minh 6.2.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quý và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(c) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nếu giá trái phiếu niêm yết tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ cao hơn/thấp hơn 5.620.893.858 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.240.435.195 Đồng Việt Nam).

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền
- Công cụ nợ của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
 - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
 - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và sổ tay định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền (Thuyết minh 6.1)	53.360.706.013	25.067.117.398	53.360.706.013	25.067.117.398
Các khoản đầu tư thuần	753.621.159.142	791.490.746.015	753.621.159.142	791.490.746.015
- Chứng chỉ tiền gửi	112.479.787.576	272.467.247.849	112.479.787.576	272.467.247.849
- Trái phiếu niêm yết	562.089.385.786	424.043.519.466	562.089.385.786	424.043.519.466
- Trái phiếu không niêm yết	79.051.985.780	84.979.978.700	79.051.985.780	84.979.978.700
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Dự thu tiền lãi	14.880.040.774	30.517.475.695	14.880.040.774	30.517.475.695
Tổng cộng	821.861.905.929	847.075.339.108	821.861.905.929	847.075.339.108
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho các đại lý phân phối				
Chứng chỉ quỹ và Công ty	116.520.288	587.635.416	116.520.288	587.635.416
Quản lý Quỹ	260.140.597	271.037.125	260.140.597	271.037.125
Chi phí phải trả				
Phải trả cho nhà đầu tư về mua				
Chứng chỉ quỹ	1.905.013.932	294.213.700	1.905.013.932	294.213.700
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại				
Chứng chỉ quỹ	4.124.510.661	16.814.164.695	4.124.510.661	16.814.164.695
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	897.389.539	989.427.965	897.389.539	989.427.965
Phải trả, phải nộp khác	-	22.075.000	-	22.075.000
Tổng cộng	7.303.575.017	18.978.553.901	7.303.575.017	18.978.553.901

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 10 tháng 8 năm 2022.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Vương Thị Trâm Anh
Kế toán Quỹ
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

